TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2019/DS-PT
Ngày: 22/01/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂNg DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa: Bà Đỗ Thanh Hương

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Minh Hiếu

2. Bà Lê Hồng Phượng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc Sương - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 22 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 501/2018/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2018 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 356/2018/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6053/2018/QĐ-PT ngày 06 tháng 12 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 10566/2018/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Bà Phạm Thị Ngọc T, sinh năm 1982 (có mặt)

Thường trú: Số 514 đường T, ấp B, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú hiện nay: Số 27 đường H, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Bị đơn***: Bà Phạm Thị Tuyết T, sinh năm 1968

Địa chỉ: Số 44B đường N, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Tuyết T: Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1987 (có mặt)

Thường trú: Số 228 Nguyễn Văn Đ, phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: Số 151 đường M, phường A, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị Tuyết T: Luật sư Ngô Việt B thuộc Văn phòng Luật sư S – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 451 Nguyễn Văn L, phường M, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án sơ thẩm do bị đơn kháng cáo.

NHẬN THẤY

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Bà Ngọc T và bà Tuyết T là chỗ quen biết nên bà Tuyết T có giao dịch vay mượn tiền của bà Ngọc T như sau:

Ngày 21/4/2018 bà Tuyết T mượn bà Ngọc T số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng hẹn 01 tháng sau sẽ trả, ngày 17/5/2018 bà Tuyết T mượn bà Ngọc T số tiền 170.000.000 (một trăm bảy mươi triệu) đồng hẹn 01 tháng sau sẽ trả, ngày 19/5/2018 bà Tuyết T mượn bà Ngọc T số tiền 260.000.000 (hai trăm sáu mươi triệu) đồng hẹn 01 tháng sau sẽ trả, ngày 22/5/2018 bà Tuyết T mượn bà Ngọc T số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng hẹn 01 tháng sau sẽ trả, tổng cộng 04 lần bà Tuyết T mượn của bà Ngọc T số tiền là 670.000.000 (sáu trăm bảy mươi triệu) đồng. Tuy nhiên, đến ngày 22/6/2018 là ngày hẹn cuối cùng trả tiền mượn cho bà Ngọc T của 04 lần mượn tiền như trên, bà Ngọc T đã nhiều lần yêu cầu bà Tuyết T trả nợ nhưng bà Tuyết T đã trốn tránh không thực hiện việc trả nợ cho bà Ngọc T.

Tại Tòa án, bà Ngọc T yêu cầu bà Tuyết T trả số tiền của bốn lần mượn như đã nêu trên là 670.000.000 (sáu trăm bảy mươi triệu) đồng thi hành khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

+ Tại bản khai ngày 02/8/2018 Tòa án nhận ngày 08/8/2018 và bản khai ngày 16/8/2018, bị đơn bà Phạm Thị Tuyết T trình bày:

Bà Tuyết T thừa nhận giữa bà Tuyết T và bà Ngọc T có giao dịch vay mượn tiền với nhau và bà Ngọc T là người cho vay. Khi vay mượn tiền thì viết giấy mượn tiền giữa hai bên được làm theo mẫu, nếu bà Tuyết T mượn tiền của bà Ngọc T thì bà Tuyết T sẽ điền đầy đủ thông tin cá nhân của mình vào những ô còn trống trong giấy mượn tiền theo mẫu, ký tên và lúc nào bà Ngọc T cũng yêu cầu bà Tuyết T ghi thêm câu "đã nhận đủ số tiền là ……". Như vậy thì giấy

mượn tiền giữa hai bên mới đúng và hợp pháp. Tuy nhiên, việc vay mượn tiền giữa bà Tuyết T và bà Ngọc T đã kết thúc xong, bà Tuyết T xác định không còn nợ tiền của bà Ngọc T. Do đó, nay bà Ngọc T khởi kiện bà Tuyết T về số tiền mượn là 670.000.000 (sáu trăm bảy mươi triệu) đồng theo bốn giấy mượn tiền ngày 21/4/2018, 17/5/2018, 19/5/2018 và ngày 22/5/2018, bà Tuyết T không đồng ý và bà Tuyết T giải thích về bốn giấy mượn tiền ngày 21/4/2018, 17/5/2018, 19/5/2018 và ngày 22/5/2018 do bà Ngọc T cung cấp cho Tòa án như sau:

- Giấy mượn tiền ngày 21/4/2018 do bà Tuyết T ghi sai số tiền mượn bằng số «200» vào phần trống để ghi chữ nên bà Tuyết T đã bỏ giấy mượn tiền này và không ghi thông tin cá nhân về căn cước công dân, ngày cấp, nơi cấp của bà Tuyết T và không ghi thêm câu "đã nhận đủ số tiền là ……" vào giấy mượn tiền ngày 21/4/2018. Bà Tuyết T đã viết lại giấy mượn tiền khác và đã trả số tiền mượn ngày 21/4/2018 cho bà Ngọc T. Do sơ sót bà Tuyết T không hủy bỏ giấy mượn tiền viết sai này nên bà Ngọc T khởi kiện, bà Tuyết T xác định không có mượn tiền bà Ngọc T theo giấy mượn tiền ngày 21/4/2018 của bà Ngọc T cung cấp cho Tòa án.

- Giấy mượn tiền ngày 17/5/2018, bà Tuyết T xác định là có mượn tiền của bà Ngọc T nhưng vào ngày 17/5/2017, bà Tuyết T đã trả xong số tiền mượn cho bà Ngọc T nhưng hôm nay bà Ngọc T đã cạo sửa năm «2017» thành năm «2018» để khởi kiện. Bà Tuyết T xác định không còn nợ bà Ngọc T số tiền theo giấy mượn tiền ngày 17/5/2018 của bà Ngọc T cung cấp cho Tòa án vì chứng cứ này đã bị bà Ngọc T cạo sửa năm mượn tiền.

- Giấy mượn tiền ngày 19/5/2018 do bà Tuyết T ghi sai như giấy mượn tiền ngày 21/4/2018 nên bà Tuyết T đã bỏ giấy mượn tiền này và không ghi thêm câu "đã nhận đủ số tiền là ……" vào giấy mượn tiền ngày 19/5/2018. Bà Tuyết T đã viết lại giấy mượn tiền khác và đã trả số tiền mượn ngày 19/5/2018 cho bà Ngọc T. Do sơ sót bà Tuyết T không hủy bỏ giấy mượn tiền sai này nên bà Ngọc T khởi kiện, bà T xác định không có mượn tiền bà Ngọc T theo giấy mượn tiền ngày 19/5/2018 của bà Ngọc T cung cấp cho Tòa án.

- Giấy mượn tiền ngày 22/5/2018 do bà Tuyết T ghi sai như giấy mượn tiền ngày 21/4/2018 nên bà Tuyết T đã bỏ giấy mượn tiền này và không ghi thêm câu "đã nhận đủ số tiền là ……" vào giấy mượn tiền ngày 22/5/2018. Bà Tuyết T đã viết lại giấy mượn tiền khác và đã trả số tiền mượn ngày 22/5/2018 cho bà Ngọc T. Do sơ sót bà Tuyết T không hủy bỏ giấy mượn tiền sai này nên bà Ngọc T khởi kiện, bà Tuyết T xác định không có mượn tiền bà Ngọc T theo giấy mượn tiền ngày 22/5/2018 của bà Ngọc T cung cấp cho Tòa án.

Ngoài ra, ngày 08/8/2018 bà Tuyết T gửi cho Tòa án đơn phản tố, yêu cầu:

Nội dung đơn, bà Tuyết T giải thích phương thức vay mượn tiền của bà Ngọc T, cách trả nợ và hủy bỏ giấy nợ, bà Tuyết T xác định không còn nợ tiền bà Ngọc T theo đơn khởi kiện của bà Ngọc T. Bà Tuyết T cho rằng bà Ngọc T khởi

kiện là vu khống bà Tuyết T nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đối với bà Ngọc T về sự vu khống của bà Ngọc T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 356/2018/DS-ST ngày 07/9/2018, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 3, khoản 4 Điều 72, Điều 91, Điều 92, Điều 96, Điều 147, Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 6 Luật phí và lệ phí năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T đối với bị đơn bà Phạm Thị Tuyết T.

Buộc bà Phạm Thị Tuyết T trả cho bà Phạm Thị Ngọc T số tiền mượn vốn gốc theo các giấy mượn tiền ngày 21/4/2018, 17/5/2018, 19/5/2018 và ngày 22/5/2018 tổng cộng là 670.000.000 (sáu trăm bảy mươi triệu) đồng thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Án sơ thẩm do bị đơn bà Phạm Thị Tuyết T kháng cáo. Nội dung đơn kháng cáo: Bà Tuyết T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 356/2018/DS-ST ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện C; Bà Tuyết T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Ngọc T vì bà Tuyết T cho rằng bà đã thanh toán xong tất cả các khoản vay cho bà Ngọc T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có ý kiến:

Nguyên đơn bà Ngọc T trình bày: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Tuyết T. 04 giấy mượn đề ngày 21/4/2018, ngày 17/5/2018, ngày 19/5/2018, ngày 22/5/2018, mẫu đánh máy sẵn do bà soạn sẵn, nội dung viết tay do bà Tuyết T viết và ký tên, phần tẩy sửa năm do bà Tuyết T viết sai và tự sửa, việc vay mươn giữa bà và bà Tuyết T không thỏa thuận lãi nhưng bà Tuyết T có hứa miệng rằng khi trả nợ bà Tuyết T sẽ cho thêm bà 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Bà Tuyết T đã không trả số nợ 670.000.000 (sáu trăm bảy mươi triệu) đồng và cũng không cho bà số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng như đã hứa. Tại phần viết tay ở mặt sau giấy mượn tiền ngày 17/5/2018, phần ghi «Trả trước 70.000.000đ Bảy mươi triệu ngày 02/6/2018 còn lại 100.000.000đ (một trăm triệu) ngày tính 02/6/2018» là do bà Tuyết T viết, phần ghi «- Chị trả như vậy tôi không đồng ý» kèm chữ ký nháy bên dưới là chữ viết và chữ ký của bà; ngày 02/6/2018, khi bà đang bán hàng cho khách tại nhà

bà, bà Tuyết T có đến nói trả nợ và yêu cầu bà mang giấy mượn tiền để bà xem, vì chỗ làm ăn quen lại gần nhà nhau nên bà tin tưởng đưa giấy mượn tiền ngày 17/5/2018 cho bà Tuyết T xem, trong lúc bà bận bán hàng bà Tuyết T đã tự ý ghi nội dung này, bà không đồng ý số tiền trả nên không nhận tiền và đã lấy lại giấy mượn tiền và ghi thêm nội dung không đồng ý vào. Như vậy, tính đến nay, bà Tuyết T chưa trả cho bà số tiền 670.000.000 (sáu trăm bảy mươi triệu) đồng. Bà yêu cầu giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Thanh B trình bày: Tại cấp sơ thẩm bị đơn bà Tuyết T không am hiểu pháp luật nên không trình bày rõ sự thật quá trình vay mượn với bà Ngọc T. Trước đây, bà Tuyết T có làm ăn với bà Ngọc T, bà Tuyết T thường xuyên vay tiền của bà Ngọc T, lãi suất 15%/tháng, nhưng đến năm 2017 giữa bà Tuyết T và bà Ngọc T có mâu thuẫn nên hai bà không còn làm ăn với nhau nữa. Năm 2018, bà Tuyết T không có mượn tiền của bà Ngọc T. 04 giấy mượn tiền bà Ngọc T cung cấp cho Tòa án để yêu cầu bà Tuyết T trả 670.000.000 (sáu trăm bảy mươi triệu) đồng là không đúng. Tất cả đều có cạo sửa tại phần ghi năm của ngày mượn tiền thành năm 2018; ngoài ra, thông tin số chứng minh nhân dân, thông tin số tiền cũng không chính xác; tất cả 04 giấy mượn tiền bà Ngọc T cung cấp đề ngày 21/4/2018, ngày 17/5/2018, ngày 19/5/2018, ngày 22/5/2018, mẫu đánh máy là của bà Ngọc T soạn sẵn, nội dung viết tay do bà Tuyết T viết năm 2017, vì có sai thông tin nên bà Tuyết T đã bỏ và viết lại bản khác, nhưng do sơ sót bà Tuyết T quên hủy các bản viết tay này mà bỏ lại tại nhà bà Ngọc T nên bà Ngọc T đã lấy sửa năm và kiện bà Tuyết T. Bà Tuyết T đã trả hết nợ cho bà Ngọc T, bà Tuyết T không đồng ý yêu cầu của bà Ngọc T. Do Bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng nên yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

Tại phần tranh luận của phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn - Luật sư Ngô Việt B trình bày quan điểm bảo vệ cho bị đơn: Cấp sơ thẩm đã không xem xét khách quan nội dung của vụ án, không đánh giá đúng chứng cứ, cụ thể:

Thứ nhất, tất cả 04 giấy mượn tiền đề ngày 21/4/2018, ngày 17/5/2018, ngày 19/5/2018, ngày 22/5/2018 do bà Ngọc T cung cấp đều có cạo sửa phần năm thành «2018», thông tin số chứng minh nhân dân của bà Tuyết T không đúng và ghi sai thông tin số tiền bằng chữ, bà Tuyết T đã có trình bày tại bản tự khai ngày 02/8/2016 và ngày 16/8/2018 nhưng không được xem xét. Vì không am hiểu pháp luật nên bà Tuyết T không yêu cầu giám định các vết cạo sửa, tuy nhiên theo quy định Tòa án phải có trách nhiệm làm rõ chứng cứ khi có mâu thuẫn, cấp sơ thẩm

đã không giải thích cho bà Tuyết T về quyền yêu cầu giám định và cũng không thực hiện các thủ tục theo quy định để làm rõ mâu thuẫn trong các giấy mượn tiền này.

Thứ hai, nội dung các giấy mượn tiền mâu thuẫn nhau, cụ thể: Thời hạn vay theo Giấy mượn tiền ngày 21/4/2018 là 01 tháng; nợ cũ chưa thanh toán lại tiếp tục có các giấy mượn tiền ngày 17/5/2018, ngày 19/5/2018, ngày 22/5/2018.

Thứ ba, việc vay mượn giữa bà Tuyết T và bà Ngọc T có thỏa thuận lãi suất 15%/tháng nhưng cấp sơ thẩm không làm rõ nội dung này.

Thứ tư, quá trình giải quyết sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm có tiến hành thu thập chứng cứ tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện C; tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Từ những vi phạm nghiêm trọng nêu trên của cấp sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm lại.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn – ông Nguyễn Thanh B thống thất với nội dung trình bày của Luật sư Ngô Việt B.

Nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T bảo lưu ý kiến, không có ý kiến tranh luận.

- Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

* Về việc tuân theo pháp luật:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

* Tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo:

Ngày 07/9/2018, Tòa án nhân dân huyện C xét xử và tuyên bản án số 356/2018/DS-ST, có mặt bà Phạm Thị Tuyết T, không có Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Ngày 12/9/2018, bà T có đơn kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, kháng cáo của bà T còn trong hạn luật định.

* Về tố tụng của cấp sơ thẩm:

Qua hồ sơ thể hiện, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản ngày 24/7/2018. Ngày 30/7/2018, nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc

T có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Cùng ngày Tòa án nhân dân huyện C ban hành Công văn số 652 gửi Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C về việc thu thập chứng cứ xác minh thửa đất 566, tờ bản đồ số 44 đất tọa lạc tại thị trấn C, huyện C bị đơn bà Tuyết T có lập thủ tục chuyển nhượng hay thế chấp cho ai không. Ngày 03/8/2018, Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện C ban hành văn bản trả lời số 2214. Ngày 13/8/2018, Tòa án nhân dân huyện C ban hành Thông báo về việc không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11. Ngày 17/8/2018, Tòa án nhân dân huyện C ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giao quyết định cho Viện kiểm sát nhân dân huyện C ngày 20/8/2018. Qua trao đổi với Viện kiểm sát nhân dân huyện C được biết Tòa án nhân dân huyện C không chuyển hồ sơ để Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa khi Tòa án có thu thập chứng cứ, mặc dù việc thu thập chứng cứ là để xem xét áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và Tòa án đã không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Nhận thấy, Tòa án nhân dân huyện C có tiến hành thu thập chứng cứ nhưng không chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân huyện C để tham gia là vi phạm thủ tục tố tụng quy định tại Khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, việc Viện kiểm sát nhân dân huyện C không tham gia nhưng về nội dung bản án sơ thẩm tuyên là có cơ sở nên cần kiến nghị rút kinh nghiệm đối với Tòa án nhân dân huyện C về việc chuyển hồ sơ, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

* Về nội dung: bị đơn bà Phạm Thị Tuyết T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Xét các giấy mượn tiền ngày 21/4/2018, 17/5/2018, 19/5/2018 và ngày 22/5/2018 giữa bà Ngọc T và bà Tuyết T đã được Tòa án nhân dân huyện C đối chiếu bản chính; mặc dù có sửa năm mượn tiền là 2018 nhưng số tiền ghi bằng chữ trên giấy nợ không bị tẩy xóa, đồng thời các thông tin khác của bà Tuyết T trên giấy mượn tiền đã được bà Tuyết T ghi nhận bút tích và ký tên. Bà Tuyết T kháng cáo cho rằng các giấy này là do bà ghi sai nên đã bỏ; bà Tuyết T cho rằng đã trả nợ xong cho bà Ngọc T trong quan hệ vay mượn tiền với nhau và đã hủy bỏ các giấy mượn tiền, hủy bỏ các giấy mượn tiền đã viết sai nhưng bà Ngọc T giữ lại và tiếp tục đòi bà. Nhận thấy, bà Tuyết T kháng cáo nhưng không chứng minh được việc mình đã trả tiền và nếu giấy viết sai đã hủy bỏ thì sao bà Ngọc T có được để đi khởi kiện. Vì vậy, kháng cáo của bà Tuyết T là không có cơ sở. Vì thế, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Tuyết T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 356/2018/DS-ST ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét tính hình thức của kháng cáo: Người kháng cáo có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hình thức và nội dung đơn kháng cáo đúng quy đinh tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Kháng cáo trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Người kháng cáo và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm đã không xem xét khách quan nội dung của vụ án, không đánh giá đúng chứng cứ và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

2.1. Trong quá trình thụ lý giải quyết sơ thẩm vụ án, nguyên đơn bà Ngọc T đã cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình; đối với bị đơn bà Tuyết T chỉ cung cấp lời khai nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, không có bất kỳ trở ngại khách quan nào khác nhưng vắng mặt không có lý do trong phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nên được xem bị đơn bà Tuyết T từ bỏ nghĩa vụ chứng minh theo qui định tại Điều 91, Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn bà Ngọc T cung cấp để xét xử vụ án là phù hợp.

Xét về hình thức các giấy mượn tiền ngày 21/4/2018, 17/5/2018, 19/5/2018 và ngày 22/5/2018 giữa bà Ngọc T đối với bà Tuyết T:

- Tại giấy mượn tiền ngày 21/4/2018 có nội dung thể hiện «Bà Tuyết T có mượn của bà Ngọc T số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), thời gian mượn là 01 (Một) tháng», bà Tuyết T cho rằng do ghi sai số tiền mượn bằng số «200» vào phần trống để ghi chữ nên bà Tuyết T đã bỏ giấy mượn tiền này và không ghi thông tin cá nhân về căn cước công dân, ngày cấp, nơi cấp của bà Tuyết T. Mặc dù giấy mượn tiền này thiếu phần thông tin cá nhân của bà Tuyết T về ngày cấp và nơi cấp giấy chứng minh nhân dân của bà Tuyết T và tại mục bằng chữ có ghi số 200, tuy nhiên các thông tin khác của bà Tuyết T trên giấy mượn tiền đã được bà Tuyết T ghi nhận bút tích đầy đủ và ký tên, bà Tuyết T không có chứng cứ chứng minh đã hủy bỏ giấy mượn tiền này và tại giấy mượn tiền này cũng thể hiện có cạo sửa năm mượn tiền là 2018 nhưng bà Tuyết T không có ý kiến gì.

- Tại giấy mượn tiền ngày 19/5/2018 có nội dung thể hiện «Bà Tuyết T có mượn của bà Ngọc T số tiền 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng), thời gian mượn là 01 (Một) tháng», bà Tuyết T cho rằng do ghi sai và sửa số tiền mượn bằng số 260.000.000đ nên bà Tuyết T đã bỏ giấy mượn tiền này và không ghi thông tin cá nhân về căn cước công dân, ngày cấp, nơi cấp của bà Tuyết T. Mặc dù giấy mượn tiền này thiếu phần thông tin cá nhân của bà Tuyết T về ngày cấp và nơi cấp giấy chứng minh nhân dân của bà Tuyết T và số tiền mượn bằng số có sửa số 6 trong dãy số 260.000.000đ, tuy nhiên các thông tin khác của bà Tuyết T trên giấy mượn tiền đã được bà Tuyết T ghi nhận bút tích đầy đủ và ký tên, bà

Tuyết T không có chứng cứ chứng minh đã hủy bỏ giấy mượn tiền này và tại giấy mượn tiền này cũng thể hiện có cạo sửa năm mượn tiền là 2018 nhưng bà Tuyết T không có ý kiến gì.

- Tại giấy mượn tiền ngày 22/5/2018 có nội dung thể hiện «Bà Tuyết T có mượn của bà Ngọc T số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), thời gian mượn là 01 (Một) tháng», bà Tuyết T cho rằng do ghi sai nên bà Tuyết T đã bỏ giấy mượn tiền này và không ghi thông tin cá nhân về căn cước công dân, ngày cấp, nơi cấp của bà Tuyết T. Mặc dù giấy mượn tiền này thiếu phần thông tin cá nhân của bà Tuyết T về số, ngày cấp và nơi cấp giấy chứng minh nhân dân của bà Tuyết T, tuy nhiên các thông tin khác của bà Tuyết T trên giấy mượn tiền đã được bà Tuyết T ghi nhận bút tích đầy đủ và ký tên, bà Tuyết T không có chứng cứ chứng minh đã hủy bỏ giấy mượn tiền này và tại giấy mượn tiền này cũng thể hiện có cạo sửa năm mượn tiền là 2018 nhưng bà Tuyết T không có ý kiến gì.

- Tại giấy mượn tiền ngày 17/5/2018, bà Tuyết T xác định là có mượn tiền của bà Ngọc T nhưng vào ngày 17/5/2017, bà Tuyết T đã trả xong số tiền mượn cho bà Ngọc T và đã hủy giấy mượn tiền ngày 17/5/2017. Bà Tuyết T cho rằng bà Ngọc T đã cạo sửa năm «2017» thành năm «2018» để khởi kiện. Mặc dù giấy mượn tiền này có cạo sửa năm mượn tiền là 2018, tuy nhiên các thông tin khác của bà Tuyết T trên giấy mượn tiền đã được bà Tuyết T ghi nhận bút tích đầy đủ và ký tên, bà Tuyết T không có chứng cứ chứng minh đã hủy bỏ giấy mượn tiền này.

Xét về nội dung các giấy mượn tiền ngày 21/4/2018, 17/5/2018, 19/5/2018 và ngày 22/5/2018 giữa bà Ngọc T đối với bà Tuyết T:

Tất cả các giấy mượn tiền ngày 21/4/2018, 17/5/2018, 19/5/2018 và ngày 22/5/2018 giữa bà Ngọc T đối với bà Tuyết T đều thể hiện chữ «Có mượn», qua nội dung này đã thể hiện bà Ngọc T và bà Tuyết T có giao dịch mượn tiền, xác định bà Tuyết T có mượn bà Ngọc T số tiền trên các giấy mượn tiền ngày 21/4/2018, 17/5/2018, 19/5/2018 và ngày 22/5/2018. Song song đó, bà Tuyết T cho rằng khi mượn tiền bà Ngọc T, sau khi ghi giấy mượn tiền đều ghi thêm dòng chữ "đã nhận đủ số tiền là ……" vào giấy mượn tiền, tuy nhiên tại giấy mượn tiền ngày 17/5/2018 bà Tuyết T thừa nhận có mượn tiền của bà Ngọc T nhưng vào năm 2017 đã bị bà Ngọc T cạo sửa thành năm 2018, tại giấy mượn tiền này cũng không có thể hiện dòng chữ "đã nhận đủ số tiền là ……". Bà Tuyết T cho rằng đã trả nợ xong cho bà Ngọc T trong quan hệ vay mượn tiền với nhau và đã hủy bỏ các giấy mượn tiền, hủy bỏ các giấy mượn tiền đã viết sai và đã trả xong tiền mượn cho bà Ngọc T, tuy nhiên bà Tuyết T chỉ trình bày nhưng không có chứng cứ chứng minh, trong khi đó bà Ngọc T đã xuất trình các chứng cứ giấy mượn tiền của bà Tuyết T đã được Tòa án đối chiếu bản chính.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn thay đổi nội dung trình bày, cho rằng: Cả 04 giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp đều là tài liệu bà Tuyết T mượn tiền bà Ngọc T trong năm 2017, bà Tuyết T không có vay tiền bà Ngọc T trong năm 2018. Tuy nhiên bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng minh được 04 giấy

mượn tiền nguyên đơn cung cấp là chứng cứ vay tiền năm 2017, không chứng minh được bà Tuyết T không có vay tiền bà Ngọc T năm 2018, nguyên đơn cũng không thừa nhận nội dung này do đó không có cơ sở để xem xét.

Ngoài ra, bị đơn cho rằng có sự cạo sửa năm của các giấy mượn tiền nhưng cấp sơ thẩm không trưng cầu giám định để xác định chứng cứ một cách khách quan. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, tại cấp sơ thẩm, bà Tuyết T đã không có ý kiến về nội dung cạo sửa năm của 03 giấy mượn tiền ngày 21/4/2018, ngày 19/5/2018, ngày 22/5/2018, chỉ có ý kiến về nội dung cạo sửa năm thành "2018" của giấy mượn tiền ngày 17/5/2018, trong khi tất cả 04 giấy mượn đều có cạo sửa năm thành "2018", không có cơ sở xác định năm "2018" trên 04 giấy mượn tiền là không xác thực, bà Tuyết T cũng không có yêu cầu trưng cầu giám định đối với các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, vì thế cấp sơ thẩm căn cứ các chứng cứ nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án là phù hợp.

2.2. Các Giấy mượn tiền ngày 21/4/2018, ngày 17/5/2018, ngày 19/5/2018, ngày 22/5/2018 đều có thời hạn 01 tháng, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên không vi phạm pháp luật, vì thế người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng 04 giấy mượn tiền có sự mâu thuẫn về thời hạn vay là không có cơ sở.

2.3. Bị đơn cho rằng việc vay mượn giữa bà Tuyết T và bà Ngọc T có thỏa thuận lãi suất 15%/tháng nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh và cũng không được nguyên đơn thừa nhận nên không có căn cứ xem xét.

2.4. Quá trình giải quyết sơ thẩm vụ án, nguyên đơn bà Ngọc T có nộp đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, để làm rõ căn cứ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án cấp sơ thẩm đã có văn bản yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp thông tin, trên cơ sở thông tin được cung cấp, Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 09/2018/QĐ-KADBPKCTT ngày 03/8/2018. Theo quy định tại Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: **'**Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp**'**. Thông tin được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của bà Ngọc T, không sử dụng để xác định các tình tiết khách quan của vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này do đó tài liệu này không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án cũng như thi hành án, vì thế tài liệu do Chi nhánh

Văn phòng đăng ký đất đai huyện C không phải là chứng cứ. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng phiên tòa sơ thẩm không có sự tham gia của kiểm sát viên là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng quy định tại Khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là không có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Tuyết T và giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Từ những nhận định trên, nhận thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Tuyết T, nghĩ cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 6 Luật Phí và Lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án 2009;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Tuyết T.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm:

Buộc bà Phạm Thị Tuyết T trả cho bà Phạm Thị Ngọc T số tiền mượn vốn gốc theo các giấy mượn tiền ngày 21/4/2018, 17/5/2018, 19/5/2018 và ngày 22/5/2018 tổng cộng là 670.000.000 (sáu trăm bảy mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bà Phạm Thị Ngọc T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phạm Thị Tuyết T chưa thi hành khoản tiền đã nêu trên thì hàng tháng bà Phạm Thị Tuyết T còn phải trả thêm khoản tiền lãi cho bà Phạm Thị Ngọc T đối với số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Các đương sự tự nguyện thi hành án hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành án.

Án phí dân sự sơ thẩm là 30.800.000 (ba mươi triệu tám trăm ngàn đồng) bà Phạm Thị Tuyết T phải chịu.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị Ngọc T số tiền tạm ứng án phí 15.400.000 (mười lăm triệu bốn trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0032993 ngày 24/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm bị đơn bà Phạm Thị Tuyết T phải chịu là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà Tuyết T đã nộp theo Biên lai số 0033341 ngày 12/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà Tuyết T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- TAND huyện C;
- Chi Cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thanh Hương